

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2025

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.807.211.232.047	2.732.292.146.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	135.035.632.533	177.537.847.909
111	1. Tiền		135.035.632.533	177.537.847.909
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.313.895.000	8.627.790.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.313.895.000	8.627.790.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		658.259.268.235	662.795.432.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	922.019.869.695	911.859.637.666
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.889.961.124	4.608.833.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	83.901.164.203	96.891.380.727
137	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(351.551.726.787)	(350.754.151.135)
139	- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	189.731.091
140	III. Hàng tồn kho	9	1.937.780.301.262	1.812.210.299.623
141	1. Hàng tồn kho		1.943.922.939.219	1.815.889.241.668
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.142.637.957)	(3.678.942.045)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		71.822.135.017	71.120.777.171
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	36.152.338.667	34.155.729.919
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		179.915.394	260.756.561
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	35.489.880.956	36.704.290.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.780.120.660.378	7.664.654.797.201
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		66.333.677.352	63.800.488.952
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	45.287.064.011	42.753.875.611
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		936.531.289.368	1.044.581.328.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	903.240.440.444	1.009.838.503.233
222	- Nguyên giá		4.675.094.802.970	4.667.059.172.866
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.771.854.362.526)	(3.657.220.669.633)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.290.848.924	34.742.825.241
228	- Nguyên giá		163.838.607.855	163.488.607.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.547.758.931)	(128.745.782.614)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.565.288.595.027	6.369.610.766.433
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.565.288.595.027	6.369.610.766.433
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	19.330.760.758	19.330.760.758
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	27.615.814.571
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.285.053.813)	(8.285.053.813)
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		192.636.337.873	167.331.452.584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	192.636.337.873	167.331.452.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.587.331.892.425	10.396.946.943.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.092.601.395.539	8.812.387.494.163
310	I. Nợ ngắn hạn		6.286.363.192.583	6.182.518.678.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	981.058.751.960	1.074.460.180.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	155.254.427.252	20.580.249.496
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.564.663.239	29.884.079.735
314	4. Phải trả người lao động		70.347.316.840	71.168.446.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.899.221.895.282	1.757.650.659.489
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.727.273	4.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	419.457.710.017	337.633.805.335
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.703.088.288.840	2.865.683.497.396
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	3.513.713.350	2.114.874.722
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.851.698.530	23.338.157.881
330	II. Nợ dài hạn		2.806.238.202.956	2.629.868.815.531
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	291.101.696.079	287.282.707.744
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	742.372.943.973	611.484.901.721
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	530.000.000	345.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.734.001.586.191	1.684.284.955.551
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	38.231.976.713	46.471.250.515
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.494.730.496.886	1.584.559.449.776
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.494.730.496.886	1.584.559.449.776
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(488.299.592.175)	(397.837.384.978)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.241.658.560	91.754.002.941
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		91.754.002.941	94.315.007.775
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		487.655.619	(2.561.004.834)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.920.663.262	20.775.064.574
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.587.331.892.425	10.396.946.943.939



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	11.991.618.053.781	10.601.238.012.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	27.400.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.991.590.653.781	10.601.238.012.356
11	4. Giá vốn hàng bán	25	11.628.237.575.529	10.253.908.699.847
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.353.078.252	347.329.312.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.031.836.471	19.280.691.897
22	7. Chi phí tài chính	27	115.297.579.416	140.847.885.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		113.484.178.729	139.609.953.134
25	9. Chi phí bán hàng	28	64.896.825.614	51.006.611.792
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	211.034.947.181	230.015.815.498
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.844.437.488)	(55.260.308.029)
31	12. Thu nhập khác	30	20.762.940.470	84.740.692.312
32	13. Chi phí khác	31	2.232.066.061	18.428.000.573
40	14. Lợi nhuận khác		18.530.874.409	66.312.691.739
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.686.436.921	11.052.383.710
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	13.053.182.614	12.903.229.967
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		633.254.307	(1.850.846.257)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		487.655.619	(2.561.004.834)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		145.598.688	710.158.577
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	3	(14)

Lê Thị Quyên
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
Địa chỉ: Phường Cam giá - TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2025
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2025	QUÝ IV NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.002.981.385.966	2.957.401.483.824	11.991.618.053.781	10.601.238.012.356
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			27.400.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.002.981.385.966	2.957.401.483.824	11.991.590.653.781	10.601.238.012.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.903.742.501.375	2.820.382.700.366	11.628.237.575.529	10.253.908.699.847
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.238.884.591	137.018.783.458	363.353.078.252	347.329.312.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.648.581.707	3.624.425.750	23.031.836.471	19.280.691.897
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	28.663.128.288	32.417.200.256	115.297.579.416	140.847.885.145
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		28.277.747.980	32.133.364.640	113.484.178.729	139.609.953.134
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	18.451.416.507	17.001.346.584	64.896.825.614	51.006.611.792
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	46.137.683.707	63.098.274.100	211.034.947.181	230.015.815.498
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.635.237.796	28.126.388.268	-4.844.437.488	-55.260.308.029
12. Thu nhập khác	31	VI.7	158.414.399	75.798.683.686	20.762.940.470	84.740.692.312

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2025	QUÝ IV NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024
13. Chi phí khác	32	VI.8	422.017.614	17.107.066.023	2.232.066.061	18.428.000.573
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-263.603.215	58.691.617.663	18.530.874.409	66.312.691.739
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.371.634.581	86.818.005.931	13.686.436.921	11.052.383.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.780.304.168	9.730.365.797	13.053.182.614	12.903.229.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.591.330.413	77.087.640.134	633.254.307	-1.850.846.257
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.542.865.396	77.174.051.228	487.655.619	-2.561.004.834
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		48.465.017	-86.411.094	145.598.688	710.158.577
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		41	419	3	-14

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.686.436.921	11.052.383.710
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		121.549.324.856	120.478.888.557
03	- Các khoản dự phòng		(3.579.163.610)	(31.278.577.529)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		721.257.550	(109.205.103)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.294.802.525)	(2.779.425.148)
06	- Chi phí lãi vay		113.484.178.729	139.609.953.134
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		244.567.231.921	236.974.017.621
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		301.120.985.522	(63.772.189.533)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(128.033.697.551)	(393.808.057.941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(169.545.416.742)	438.546.979.577
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(54.531.969.326)	6.904.123.704
13	- Tiền lãi vay đã trả		(111.619.052.740)	(140.216.004.917)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.588.422.095)	(3.353.729.482)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.659.045.427	278.008.695
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.028.704.416	81.552.067.724
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.982.914.571)	(15.802.573.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.626.815.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.313.895.000)	(8.627.790.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.627.790.000	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		531.581.363	981.745.460
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.137.438.208)	(21.821.802.274)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.192.143.099.260	5.046.595.597.754
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.359.545.842.321)	(5.045.739.873.173)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(167.402.743.061)	855.724.581
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.511.476.853)	60.585.990.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		177.537.847.909	116.953.685.999
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.261.477	(1.828.121)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		135.035.632.533	177.537.847.909

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Quyên



Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.840.000.000.000 VND; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.061 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.199 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 249 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 249 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Dừng hoạt động

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng năm 2025 của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ ước tính của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm do số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán của công ty này đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu..

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối năm được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.
- Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ
- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: Chi phí lương thực nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chủ yếu bao gồm, các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.924.086.740	1.728.023.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.111.545.793	175.809.824.693
	135.035.632.533	177.537.847.909

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ (i)	4.313.895.000		8.627.790.000	
	4.313.895.000		8.627.790.000	

Căn cứ khoản 2, 3, 4, 9 Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tại ngày 31/12/2025 Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 4.313.895.000 tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/ năm được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO"). Hiện nay, GISCO đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu do đó khoản đầu tư vào GISCO được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm.

GISCO được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600479342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. GISCO có trụ sở chính tại: Số 586 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoạt động kinh doanh chính của GISCO là: mua bán, sản xuất phối thép; cán, kéo thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết là 39,66%. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	(785.053.813)	9.729.031.615	(785.053.813)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép (i)	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	27.615.814.571	(8.285.053.813)	27.615.814.571	(8.285.053.813)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,77%	1,77%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	147.281.348.121	(5.240.071.552)	11.449.502.024	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	141.400.872.337	-	5.569.026.240	-
Công ty Cổ phần LCT Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Bên khác	774.738.521.574	(288.880.890.143)	900.410.135.642	(288.964.890.143)
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và XD Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần B.C.H	275.916.304.061	-	223.487.547.063	-
Đối tượng khác	19.618.016.930	(10.067.144.786)	197.718.387.996	(10.151.144.786)
	922.019.869.695	(294.120.961.695)	911.859.637.666	(294.204.961.695)

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

(i) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	3.889.961.124	-	4.608.833.686	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.595.554.500	-		-
Trả trước cho người bán khác	2.294.406.624	-	4.608.833.686	-
	3.889.961.124	-	4.608.833.686	-
<i>Bên khác</i>	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-
C.ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 34).

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Lãi tiền gửi	170.853.880	-	-	-
- Tạm ứng	2.377.947.214	-	1.410.385.781	-
- Ký cược, ký quỹ	1.482.553.202	-	17.788.033.956	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	705.551.420	-	782.780.350	-
- Thuế TNCN tạm trích	-	-	-	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.788.699.500	(56.769.974.503)	56.772.807.696	(55.748.647.869)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	794.722.423	(660.790.589)	874.722.423	(743.622.244)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	-	-	12.094.000	-
- Tiền án phí	1.011.206.273	-	-	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	1.096.145.559	-	732.601.900	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	10.673.379.456	-	8.404.200.120	-
- Phải thu khác	217.076.776	-	1.530.726.001	-
	83.901.164.203	(57.430.765.092)	96.891.380.727	(56.492.270.113)
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	5.050.168.096	-	4.165.021.091	-
	5.050.168.096	-	4.165.021.091	-
Bên khác	78.850.996.107	(57.430.765.092)	92.726.359.636	(56.492.270.113)
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Công ty Cổ phần B.C.H	5.265.770.910	-	4.053.398.428	-
- Các đối tượng khác	26.854.314.762	(19.282.883.157)	41.942.050.773	(18.344.388.178)
	83.901.164.203	(57.430.765.092)	96.891.380.727	(56.492.270.113)

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**b) Dài hạn****b1) Chi tiết theo nội dung**

- Ký cược, ký quỹ

31/12/2025		01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
45.287.064.011	-	42.753.875.611	-
45.287.064.011	-	42.753.875.611	-

b2) Chi tiết theo đối tượng

- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên

- Các đối tượng khác

44.834.965.500	-	42.027.448.305	-
452.098.511	-	726.427.306	-
45.287.064.011	-	42.753.875.611	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	VND
- Cty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Cty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty CP LCT Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
- Cty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	29.448.959.777	98.931.834	29.840.524.061	1.288.071.770
	<u>552.681.518.079</u>	<u>201.129.791.292</u>	<u>553.073.082.363</u>	<u>202.318.931.228</u>

Trong đó:

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 19).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.677.952.918	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.427.283.553.397	-	1.361.798.825.399	-
Công cụ, dụng cụ	5.295.465.436	-	5.485.641.123	-
Chi phí SXKD dở dang	63.659.524.105	-	27.424.072.721	-
Thành phẩm	431.732.725.484	(6.142.637.957)	414.662.417.385	(3.678.942.045)
Hàng hoá	15.951.670.797	-	840.332.122	-
	<u>1.943.922.939.219</u>	<u>(6.142.637.957)</u>	<u>1.815.889.241.668</u>	<u>(3.678.942.045)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.538.058.119.738	6.369.610.766.433
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.525.525.318.068	6.359.941.808.903
- Công trình khác	12.532.801.670	9.668.957.530
Sửa chữa lớn + SCTX tài sản cố định	27.230.475.289	-
	<u>6.565.288.595.027</u>	<u>6.369.610.766.433</u>

Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
- Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án.
- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.525,525 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.306,997 tỷ VND, chi phí phát sinh trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 34).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.144.947.473.024	2.694.922.366.713	652.129.710.448	21.829.289.337	153.230.333.344	4.667.059.172.866
- Mua trong năm tài chính	-	13.377.694.191	-	33.990.910	-	13.411.685.101
- Thanh lý, nhượng bán	(1.410.228.341)	(1.844.173.932)	(164.073.012)	(277.196.320)	(1.680.383.392)	(5.376.054.997)
Số dư cuối năm tài chính	1.143.537.244.683	2.706.455.886.972	651.965.637.436	21.586.083.927	151.549.949.952	4.675.094.802.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	882.558.702.479	2.129.420.591.462	483.714.307.921	13.939.846.611	147.587.221.160	3.657.220.669.633
- Khấu hao trong năm tài chính	23.679.364.810	73.989.243.829	20.287.041.551	1.467.862.940	586.234.760	120.009.747.890
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	23.416.965.459	73.989.243.829	20.287.041.551	1.467.862.940	586.234.760	119.747.348.539
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	262.399.351	-	-	-	-	262.399.351
- Thanh lý, nhượng bán	(1.410.228.341)	(1.844.173.932)	(164.073.012)	(277.196.320)	(1.680.383.392)	(5.376.054.997)
Số dư cuối năm tài chính	904.827.838.948	2.201.565.661.359	503.837.276.460	15.130.513.231	146.493.072.528	3.771.854.362.526
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	262.388.770.545	565.501.775.251	168.415.402.527	7.889.442.726	5.643.112.184	1.009.838.503.233
Tại ngày cuối năm tài chính	238.709.405.735	504.890.225.613	148.128.360.976	6.455.570.696	5.056.877.424	903.240.440.444

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 743.521.999.047 VNĐ
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 2.564.195.472.881 VNĐ

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
- Tăng trong kỳ		350.000.000		350.000.000
- Thanh lý	-			-
- Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	9.116.589.627	110.631.135.828	163.838.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.142.579.802	7.972.066.984	110.631.135.828	128.745.782.614
- Khấu hao	1.034.827.096	767.149.221		1.801.976.317
Số dư cuối kỳ	11.177.406.898	8.739.216.205	110.631.135.828	130.547.758.931
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33.948.302.598	794.522.643		34.742.825.241
Tại ngày cuối kỳ	32.913.475.502	377.373.422		33.290.848.924

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.830.311.142	2.167.721.721
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	9.684.417.590	7.712.335.051
Chi phí bảo hiểm	1.607.762.314	1.598.970.395
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	14.437.458.514	16.729.870.842
Chi phí biển quảng cáo	4.203.226.344	4.669.114.843
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.389.162.763	1.277.717.067
	36.152.338.667	34.155.729.919
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442.008.222	6.083.119.879
Phụ tùng bi kiện cán thép	98.362.382.147	67.690.312.382
Vật tư, thiết bị dầu mỡ	40.543.666.039	48.434.068.823
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	15.317.446.646	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở Tiến Bộ, Trại Cau	-	813.839.230
Phí sử dụng tài liệu địa chất	31.990.939.121	36.091.594.553
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.760.506.273
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.979.895.698	4.458.011.444
	192.636.337.873	167.331.452.584

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>177.093.017.550</i>	<i>177.093.017.550</i>	<i>108.967.030.660</i>	<i>108.967.030.660</i>
Công ty CP TM Thái Hưng	176.753.017.550	176.753.017.550	41.842.456.000	41.842.456.000
Cty TNHH MTV tư vấn MDC-VNSteel	340.000.000	340.000.000		
Cty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	-	67.124.574.660	67.124.574.660
<i>Bên khác</i>	<i>803.965.734.410</i>	<i>803.965.734.410</i>	<i>965.493.149.980</i>	<i>965.493.149.980</i>
Công ty CP B.C.H	258.246.635.611	258.246.635.611	5.990.577.660	5.990.577.660

Cty TNHH Trung Thành TN	9.593.253.469	9.593.253.469	127.436.960.280	127.436.960.280
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	18.057.560.630	18.057.560.630	3.248.712.300	3.248.712.300
Công ty TNHH Đại Việt	47.487.500.500	47.487.500.500	64.281.884.936	64.281.884.936
Công ty CP Luyện kim đen TN	144.133.300	144.133.300	35.552.512.900	35.552.512.900
Công ty CP thép Toàn Thắng	13.879.800.000	13.879.800.000	136.660.664.800	136.660.664.800
Công ty TNHH Hiệp Hương	98.472.000	98.472.000	98.472.000	98.472.000
CN HTX vận tải Ô tô Tân Phú	52.827.721.800	52.827.721.800	4.022.315.400	4.022.315.400
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	-	-	87.314.271.450	87.314.271.450
Công ty TNHH Hiền Sơn	45.126.031.500	45.126.031.500	45.051.642.450	45.051.642.450
Đối tượng khác	358.504.625.600	358.504.625.600	455.835.135.804	455.835.135.804
	981.058.751.960	981.058.751.960	1.074.460.180.640	1.074.460.180.640

b) Dài hạn (i)

Bên khác

	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	138.791.647.055	135.076.785.516
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Đối tượng khác	55.924.836.440	55.820.709.644
	291.101.696.079	287.282.707.744

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện. (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 34).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Bên liên quan</i>	2.749.885.779	41.094.509
Công ty Kim khí Hà Nội	2.749.885.779	41.094.509
<i>Bên khác</i>	152.504.541.473	20.539.154.987
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	15.326.033.881	3.189.118.821
Công ty CP thương mại Phương Lan	18.389.074.978	
CN HTX vận tải ô tô Tân Phú	66.132.488.012	
Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương	37.211.957.820	
Công ty TNHH thương mại Đức Minh		14.685.000.000
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Viết Hải	11.880.682.119	233.838.833
Người mua trả tiền trước khác	3.564.304.663	2.431.197.333
	155.254.427.252	20.580.249.496

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.827.646.567	1.701.663.611
Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (ii)	1.882.264.346.577	1.745.409.022.817
- Trích trước tiền điện, nước	10.965.081.445	7.326.871.244
- Tiền thuê đất	638.832.810	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.500.000.000	2.126.000.000
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	593.281.926	69.326.095
- Chi phí phải trả khác	432.705.957	1.017.775.722
	1.899.221.895.282	1.757.650.659.489
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép	742.372.943.973	611.484.901.721
- Chi phí phải trả khác		-
	742.372.943.973	611.484.901.721
c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán	1.405.818.652.937	1.631.423.728.563
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - CN Thái Nguyên	1.405.818.652.937	1.631.423.728.563

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm tài chính	Số đã thực nộp trong năm tài chính	Số phải thu cuối năm tài chính	Số phải nộp cuối năm tài chính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.353.607.985	104.979.962.490	101.465.452.634	-	12.868.117.841
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.888.377.905	3.888.377.905	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.588.422.095	13.053.182.614	13.588.422.095	-	13.053.182.614
Thuế Thu nhập cá nhân	65.816.564	2.197.000	1.655.377.829	1.527.552.265	-	64.206.000
Thuế Tài nguyên	-	4.574.867.612	35.770.209.194	36.874.176.974	-	3.470.899.832
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	190.666.536	-	27.989.224.014	29.185.112.183	1.386.554.705	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	77.753.100	662.124.150	710.332.350	-	29.544.900
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.447.807.591	2.287.231.943	28.996.355.794	26.860.394.345	34.103.326.251	2.078.712.052
	36.704.290.691	29.884.079.735	216.994.813.990	214.099.820.751	35.489.880.956	31.564.663.239

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước tại ngày 01/01/2025 điều chỉnh tăng 700.756.734 đồng so với ngày 31/12/2024 theo QĐ số 856/QĐ-XPHC-CCTKV7 ngày 30 tháng 5 năm 2025 của chi Cục thuế khu vực 7) điều chỉnh số thuế của Công ty con (Công ty CP cán thép Thái Trung). Cụ thể:

- Tăng thuế GTGT: 15.564.606 đồng
- Tăng thuế TNDN: 685.192.128 đồng

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	3.513.713.350	2.114.874.722
	3.513.713.350	2.114.874.722
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	38.231.976.713	36.471.250.515
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	-	10.000.000.000
	38.231.976.713	46.471.250.515

19 . . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		-
- Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.408.658.678	1.823.333.608
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.863.280.734	27.606.134.019
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.526.535.309	2.984.712.220
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	88.065.398	256.238.184
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	131.100.179
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (i)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	891.275.115	861.608.598
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả phải thu ghi nhận tăng phải thu, phải trả (ii)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (iii)	25.912.866.110	25.640.172.758
- Tiền đặt cọc đấu thầu	450.000.000	450.000.000
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	36.361.388.530	57.874.197.490
- Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	8.302.821.684	6.216.200.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.395.103.272	1.663.493.029
	419.457.710.017	337.633.805.335
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	530.000.000	345.000.000
	530.000.000	345.000.000

(i): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(ii): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(iii): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.678.858.320.328	1.678.858.320.328	5.192.143.099.260	5.264.577.761.326	1.606.423.658.262	1.606.423.658.262
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.678.858.320.328	1.678.858.320.328	5.192.143.099.260	5.264.577.761.326	1.606.423.658.262	1.606.423.658.262
- Vay ngắn hạn Ngân hàng...	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
	<u>1.761.081.607.385</u>	<u>1.761.081.607.385</u>	<u>5.192.143.099.260</u>	<u>5.346.801.048.383</u>	<u>1.606.423.658.262</u>	<u>1.606.423.658.262</u>
a2) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
	<u>82.223.287.057</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(82.223.287.057)	(82.223.287.057)	-	(82.223.287.057)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

20 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP)**b) Các khoản vay liên quan đến dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2**

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.104.601.890.011	4.807.534.505	12.744.793.938	1.096.664.630.578
	1.104.601.890.011	4.807.534.505	12.744.793.938	1.096.664.630.578
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	2.788.886.845.562	63.804.639.715	22.025.268.508	2.830.666.216.769
	2.788.886.845.562	63.804.639.715	22.025.268.508	2.830.666.216.769
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.104.601.890.011)	(4.807.534.505)	(12.744.793.938)	(1.096.664.630.578)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.684.284.955.551			1.734.001.586.191
b3) Vay quá hạn (*)	1.075.618.691.352			1.075.618.691.352

(*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(277.431.341.922)	29.908.837.239	94.971.448.653	20.109.221.853	1.707.517.095.823
Lỗi trong năm tài chính trước	-	-	-	-	(2.561.004.834)	665.842.721	(1.895.162.113)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	-	(120.406.043.056)
Đ/C giảm sau Thanh tra thuế	-	-	-	-	(656.440.878)	-	(656.440.878)
Số dư cuối năm tài chính trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	91.754.002.941	20.775.064.574	1.584.559.449.776
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	91.754.002.941	20.775.064.574	1.584.559.449.776
Lãi trong năm tài chính này	-	-	-	-	487.655.619	145.598.688	633.254.307
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(90.462.207.197)	-	-	-	(90.462.207.197)
Số dư cuối năm tài chính này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(488.299.592.175)	29.908.837.239	92.241.658.560	20.920.663.262	1.494.730.496.886

(i): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2025 giảm: 700.756.734 đồng so với ngày 31/12/2024 là do điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra thuế (QĐ số 856/QĐ-XPHC-CCTKV07 ngày 30 tháng 5 năm 2025) của Công ty con (Công ty CP Cán thép Thái Trung). Cụ thể:

- Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 656.440.878 đồng
- Giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát: 44.315.856 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100,00	1.840.000.000.000	100,00

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	107.640.000	107.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	29.908.837.239	29.908.837.239

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.191,8	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.342,9	Đến năm 2047
6	Nhà khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974,4	Đến năm 2047
7	Nhà văn hoá (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	549,0	Đến năm 2047
8	Kiot dịch vụ (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	478,0	Đến năm 2047
II	Mỏ Tiến Bộ		
1	Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên)	2.224.785,8	Đến năm 2038
2	Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	29.848,8	Đến năm 2038
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	18.672,0	Đến năm 2038
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	2.140,4	Đến năm 2038
III	Mỏ Trại Cau		
1	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,1	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2036
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV	Mỏ Phấn Mễ		
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	258.931,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang		

1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quốc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	5.000	Đến năm 2047
VIII Chi nhánh Quảng Ninh			
1	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	5.740,1	Đang gia hạn
IX Nhà máy Cán thép Thái Nguyên			
1	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	62.196,9	Đến năm 2047
X Nhà máy Luyện thép Lưu Xá			
1	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	4.607,0	Đến năm 2047
XI Xí nghiệp Năng Lượng			
1	Khu văn phòng (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	5.150,0	Đến năm 2047
2	Khu trạm bơm (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.290,0	Đến năm 2047

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con) ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để thuê lô đất có diện tích: 53.133,9 m² tại Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Theo hợp đồng này, Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
Bên liên quan:		
- Thép cán (tấn)	2.623,435	6.657,100
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	2.598,930	6.610,448
Công ty CP Kim khí Hà Nội	24,505	46,652
Bên khác:		
- Thép cán (tấn)	17.032,837	13.590,760
- Phôi thép (tấn)	3.674,508	34.420,396
- Than mỡ Úc (tấn)		13.383,190
- Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)		5.745,230
- Than mỡ (tấn)	9.562,142	-
- Xi lò cao làm nguội (tấn)	239.559,550	306.257,410
- Gang Luyện thép (tấn)	3.962,900	2.737,400
- Cốc Luyện kim (tấn)	2.731,480	-
- Fero silic (Tấn)		101,655
- VL vá nóng (Tấn)		57,854

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.894,160	2.102,120

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	378.423.983.490	13.710.643.513

Doanh thu bán thành phẩm	11.580.806.170.713	10.565.146.336.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.360.499.578	22.381.031.903
	11.991.590.653.781	10.601.238.012.356
Tr.đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	3.883.643.298.070	3.593.980.562.040

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	27.400.000	-
	27.400.000	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	373.700.713.651	11.356.832.743
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.203.417.539.474	10.222.097.586.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.476.084.619	17.098.671.295
Giá vốn khác	24.179.541.873	4.317.566.390
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.463.695.912	(961.957.573)
	11.628.237.575.529	10.253.908.699.847
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	1.006.124.371.976	599.165.005.676
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.294.802.525	1.005.889.748
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.269.172.861	17.701.383.034
Cô tức, lợi nhuận được chia	-	146.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.861.085	317.494.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		109.205.103
	23.031.836.471	19.280.691.897
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	10.611.248.124	10.913.796.567

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	113.484.178.729	139.609.953.134
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	534.419.018	66.041.210
Lãi ký cược ký quỹ	544.756.165	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	161.745.217	583.704.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	572.480.287	
Chi phí tài chính khác	-	588.186.301
	115.297.579.416	140.847.885.145

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.624.591	1.566.775.811
Chi phí nhân công	8.037.729.963	7.144.162.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.173.561.959	1.177.839.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.254.260.465	26.038.275.804
Chi phí khác bằng tiền	17.165.648.636	15.079.558.153
	64.896.825.614	51.006.611.792

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.964.451.314	8.256.532.097
Chi phí nhân công	82.781.448.455	83.453.338.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.858.356.665	7.339.051.687
Thuế, phí, lệ phí	48.316.086.609	67.771.597.718
Hoàn nhập dự phòng	797.575.652	2.636.725.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.795.115.419	11.160.435.531
Chi phí khác bằng tiền	51.521.913.067	49.398.134.511
	211.034.947.181	230.015.815.498

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	917.500	1.626.815.400
Hoàn tiền Phí cấp quyền KTKS	-	51.036.288.021
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi	134.235.036	22.056.686.990
Tiền thuê đất được giảm 30% theo quy định	19.679.420.258	241.366.464
Tiền phạt, bồi thường	772.922.000	
Hoàn nhập chi phí bồi thường hỗ trợ tại Mỏ sắt Trại Cau	-	4.828.587.193
Than tuyển, quặng phát hiện thừa khi kiểm kê	-	4.166.896.093
Thu nhập khác	175.445.676	784.052.151
	20.762.940.470	84.740.692.312

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	843.443.746	502.208.006
Thuế phí năm trước	1.000.000.000	
Chi phí tiền lương bán xi	-	2.051.652.339
Chi phí bỏ đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ	-	13.571.466.732
Thuế phí	-	1.644.781.276
Chi phí khác	388.622.315	657.892.220
	2.232.066.061	18.428.000.573

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.053.182.614	12.903.229.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.053.182.614	12.903.229.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.588.422.095	3.353.729.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.588.422.095)	(3.353.729.482)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.053.182.614	12.903.229.967
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	487.655.619	(2.561.004.834)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	487.655.619	(2.561.004.834)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	183.988.900	183.988.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	(14)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.645.173.181.997	9.175.489.664.222
Chi phí nhân công	412.538.768.276	418.329.001.405

Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.549.324.856	120.478.889.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.284.356.426	274.994.107.488
Chi phí khác bằng tiền	179.650.907.475	173.695.357.486
Chi phí hoàn nhập dự phòng	797.575.652	2.636.725.878
	11.445.994.114.682	10.165.623.745.756

34 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (“Dự án”) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (“MCC”) là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC số 1 #, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành số 624/QĐ-CTHADSVề việc thi hành án đối với đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Ngày 17/04/2025, TISCO và Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) ký thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2, theo thoả thuận TISCO không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E(Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; Cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho TISCO số tiền 12.685.678,3 USD, trong đó sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 10/12/2025 TISCO đã nhận được số tiền: 3.171.419,57 USD do MCC bồi thường

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ, kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ "Lương Thổ"

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Ngày 23/06/2025, TISCO đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Nội dung đơn nêu rõ: Đề nghị ông Chánh án toà án nhân dân cấp cao và ông Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ đồng. Hiện TISCO chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO.

Công ty đã gửi đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho TISCO.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

TISCO tiếp tục bám sát cơ quan thi hành án, khi ông Trịnh Khánh Hồng có tài sản để thu hồi nợ.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con cùng tập đoàn
C.ty CP KK TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con cùng tập đoàn
C.ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm tài chính:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.883.643.298.070	3.593.980.562.040
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.426.903.698.270	3.241.958.652.360
Công ty Kim khí Hà Nội	456.739.599.800	352.021.909.680
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.006.124.371.976	599.165.005.676
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	898.222.282.500	513.727.896.100
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	23.455.939.200	61.022.340.600
Công ty Kim Khí Hà Nội	83.253.423.000	24.022.041.700
Cty TNHH MTV tư vấn MDC-VNSteel	800.000.000	
CN Công ty CP Thương mại Thái Hưng	392.727.276	392.727.276
Lãi chậm trả thu được	10.611.248.124	10.913.796.567
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.528.833.874	10.913.796.567
Công ty Kim Khí Hà Nội	82.414.250	-

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	32.076.923
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên HĐQT	338.416.667	111.300.000
Ông Thiều Đình Tính	Thành viên HĐQT (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/04/2025)	40.000.000	-
Ông Lê Minh Tú	Thành viên HĐQT	20.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên HĐQT (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/04/2025)	40.000.000	-
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên HĐQT	20.000.000	45.000.000
Ông Lê Thành Thực	Thành viên HĐQT	60.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên HĐQT, Tổng GĐ	425.348.000	280.575.800
Ông Trần Quang Tiến	TV HĐQT (miễn nhiệm 26/4/2025); Phó TGD (miễn nhiệm 01/7/2025); Chấm dứt HĐLĐ từ ngày 01/09/2025	222.954.746	228.796.000

Ông Trần Thái Dũng	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	202.984.410	
Ông Hà Tuấn Hưng	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	358.740.000	235.266.400
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	323.828.000	202.480.000
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	31.500.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	18.711.538
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát (ĐHĐCĐ bầu ngày 26/4/2025)	28.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	140.800.000	90.320.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	14.000.000	31.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước số 471/TB-KTNN ngày 23/10/2025. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Hàng tồn kho	140	1.805.394.638.494	1.812.210.299.623	6.815.661.129
- CP trả trước dài hạn	261	167.268.841.472	167.331.452.584	62.611.112
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	28.128.943.764	29.183.323.001	1.054.379.237
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	86.586.981.459	92.410.443.819	5.823.462.360
+ LNST chưa PP kỳ này	421b	(8.384.467.194)	(2.561.004.834)	5.823.462.360
- Lợi ích của CĐ ko kiểm soát	429	20.818.949.786	20.819.380.430	430.644
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				-
- Giá vốn hàng bán	11	10.260.736.399.783	10.253.908.699.847	(6.827.699.936)
- Tổng LN kế toán trước thuế	50	4.224.683.774	11.052.383.710	6.827.699.936
- CP thuế TNDN hiện hành	50	11.899.423.035	12.903.229.967	1.003.806.932
- LN sau thuế TNDN	60	(7.674.739.261)	(1.850.846.257)	5.823.893.004
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(46)	(78)	(32)



Trần Nguyệt Anh
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2026